

**Bản án số: 34/2022/DS-PT**

**Ngày: 06/5/2022**

*V/v: “Tranh chấp Hợp đồng  
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Chiu

*Các Thẩm Phán:* Bà Lê Thị Thái Lan

Bà Vũ Ngọc Hà

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hà –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Ông Lê Minh Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 06/5/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/TLPT-DS ngày 22/3/2022 về “Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXX- PT ngày 01/4/2022, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 21/4/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L – Sinh năm: 1985; Địa chỉ: 12 (Lô DC12-18) T, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B; Đại diện theo pháp luật: Ông Võ C, chức vụ: Tổng Giám đốc; Địa chỉ: Lô B5, khu công nghiệp H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân H– Sinh năm: 1979; Địa chỉ: Thôn B, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư P - Văn phòng Luật sư K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản H; Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân T - Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: 12 (Lô DC2-18) Trần Đ, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Đông T – Sinh năm: 1968; Địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bà Trương Thị N - Sinh năm: 1958; Địa chỉ: 1022 Đường 2-4, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên Tòa nguyên đơn trình bày:* Ngày 01/6/2019, giữa bà Trần Thị L với Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B (gọi tắt là Công ty B) có quan hệ ký Hợp đồng mua bán cá Ngừ, cá Nục ... và các nguyên liệu. Theo thỏa thuận, hai bên không hạn chế số lượng trong suốt quá trình mua bán. Sau khi, ký kết Hợp đồng, từ tháng 6/2019 bà L đã cung cấp nguyên liệu cho Công ty B với giá trị hơn 6.171.183.000 đồng và chi phí làm thủ tục ký SC (làm thủ tục xuất hàng sang Châu Âu) là 4.844.700 đồng nhưng Công ty B chỉ thanh toán cho bà L hơn 2.200.000.000 đồng và còn nợ lại 3.976.030.100 đồng (có bảng đối chiếu công nợ). Bà L nhiều lần yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền còn nợ nhưng Công ty B không chịu thanh toán. Do đó, bà L yêu cầu Tòa buộc Công ty B trả số tiền còn nợ 3.776.030.100 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật; xin rút yêu cầu đối với số tiền 200.000.000 đồng.

*Bị đơn; người đại diện theo ủy quyền; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất cùng trình bày:* Ngày 01/6/2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B (gọi tắt là Công ty B) và bà Trần Thị L ký kết hợp đồng mua bán, thỏa thuận về việc bà L bán các mặt hàng hải sản cho Công ty B. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, bà L có thông tin cho Công ty B rằng bà sẽ cung cấp đầy đủ hóa đơn cho Công ty B thông qua Công ty TNHH Thủy sản H của gia đình bà. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà L đã giao cho Công ty B số lượng cá 361.015kg có giá trị 6.176.030.100đ. Tuy nhiên, bà L chỉ giao cho Công ty B hóa đơn tương ứng số lượng cá là 48.246kg tương ứng với giá trị 1.001.598.000đ; đồng thời chỉ cung cấp Chứng từ SC với số lượng cá 211.980kg.

Việc bà L không cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng và SC tương ứng với lượng cá đã giao cho Công ty B là hành vi vi phạm thỏa thuận Hợp đồng mua bán đã ký kết, Công ty B chỉ có thể đưa vào sử dụng, xuất khẩu số lượng cá có hóa đơn là 48.246kg, còn tồn lại số lượng cá 312.769kg Công ty B không thể xuất khẩu được. Việc này đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho Công ty B vì phải mất chi phí lưu giữ, bảo quản hàng hóa và ảnh hưởng nghiêm trọng đến kế hoạch kinh doanh của Công ty B. Công ty B đang chuẩn bị phương án xử lý số cá không thể sử dụng để xuất khẩu này và buộc bà L có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Công ty B thì bà L khởi kiện yêu cầu Công ty B trả cho bà Loan số tiền 3.976.030.100 đồng.

Việc bà L khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền này là không đúng, không có cơ sở nên Công ty B không chấp nhận.

Công ty B yêu cầu bà L tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng là cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng, SC tương ứng hàng hóa đã bán cho Công ty B, Công ty B sẽ thanh toán đủ tiền hàng hóa cho bà L. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy sản H

(gọi tắt là Công ty H); Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân T trình bày: Ngày 19/12/2019, giữa Công ty H và Công ty B có ký hợp đồng mua bán. Công ty H cung cấp cá nguyên liệu tươi cho Công ty B và xuất 04 hóa đơn như sau:

- + Hóa đơn số 72 ngày 02/01/2020: 12.553kg ~ 279.382.000đ
- + Hóa đơn số 75 ngày 05/01/2020: 13.804kg ~ 281.920.000đ
- + Hóa đơn số 76 ngày 07/01/2020: 14.171kg ~ 275.525.000đ
- + Hóa đơn số 77 ngày 10/01/2020: 7.718kg ~ 164.771.000đ

Tổng cộng Công ty H xuất 48.246kg tương ứng số tiền 1.001.598.000đ. Số tiền này trùng khớp với số tiền mà Công ty B cho rằng Công ty H liên quan đến vụ kiện. Tuy nhiên, Công ty H khẳng định việc mua bán giữa bà L với Công ty B là mua bán với tư cách cá nhân, không liên quan đến việc Công ty H xuất hóa đơn cho Công ty B. Bà L có góp vốn trong Công ty H không liên quan đến việc mua bán của cá nhân bà L. Ngoài ra, Công ty B trả tiền cho Công ty H là còn thiếu so với số hàng đã được bán nhưng không liên quan trong vụ án này nên Công ty H không yêu cầu Tòa án xem xét. Việc tranh chấp giữa Công ty B với bà L, Công ty H không liên quan đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa đã quyết định:

Căn cứ các Điều 21, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 410, 430 và 440, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B phải trả cho bà Trần Thị L số tiền 4.130.557.100 đồng (*Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn một trăm đồng*). Trong đó, gồm: 3.776.030.100 đồng tiền gốc và 354.527.000 đồng tiền lãi.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị L đối với số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn bà Trần Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

Người tham gia tố tụng khác giữ nguyên ý kiến trình bày.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Mặc dù, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên chấp nhận ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B (gọi tắt là Công ty B), thấy rằng: Đối tượng tranh chấp của các bên là Hợp đồng mua bán số: 08/2019 ngày 01/6/2019; Bản đối chiếu công nợ ngày 22/4/2020, giữa Công ty B (do Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ C - Tổng Giám đốc) ký kết với cá nhân bà Trần Thị L đúng chủ thể, phù hợp quy định pháp luật.

[3] Xét Hợp đồng mua bán số: 08/2019 ngày 01/6/2019, giữa Công ty B với bà Trần Thị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong nội dung Hợp đồng mua bán số: 08/2019 ngày 01/6/2019, thể hiện tại Điều 2, các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán: 15-30 ngày kể từ ngày bên A (Công ty B) nhận hàng và các giấy tờ xuất khẩu cần thiết; tại Điều 3, bên B (bà Trần Thị L) có trách nhiệm đảm bảo nguyên liệu theo đúng tiêu chuẩn của bên A và các hóa đơn chứng từ xuất khẩu cần thiết. Nhưng tại Điều 4 Thông tư số: 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số: 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng: *“Hải sản đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng”*. Theo Điều 13 Thông tư số: 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định: *“Đối với các trường hợp tổ chức không phải là doanh nghiệp, hộ và cá nhân kinh doanh nhưng có phát sinh hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng thì cơ quan thuế sẽ không cấp hóa đơn”*. Với những quy định trên, bà Trần Thị L ký kết Hợp đồng với tư cách cá nhân bán loại hàng hóa không phải là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng nên bà L không thể cung cấp hóa đơn tài chính cho bên mua nhưng Công ty B vẫn ký kết hợp đồng có nội dung thể hiện trách nhiệm của bà L là không đánh giá hết khả năng thực hiện trách nhiệm của mình khi giao kết hợp đồng. Công ty B biết rõ bà L ký kết hợp đồng với tư cách cá nhân, đối tượng mua bán là hải sản đánh bắt chưa chế biến nên thỏa thuận trách nhiệm của bên bán trong Hợp đồng không phù hợp với điều kiện thực tế. Hơn nữa, Công ty B cho rằng các bên không có thỏa thuận miệng về việc

Công ty B không yêu cầu bà L phải cung cấp hóa đơn chứng từ và SC như bà L trình bày. Tuy nhiên, thực tế khi giao nhận hàng Công ty B vẫn thừa nhận trả cho bà L khoản chi phí để làm SC (số tiền xác nhận trong bảng đối chiếu công nợ chi phí làm SC là 4.844.700 đồng). Như vậy, Công ty B cần SC để xuất khẩu hàng sang Châu Âu thì phải trả chi phí, nhờ bà L làm giúp chứ không phải là nghĩa vụ của bà L nên việc bà L cho rằng có thỏa thuận miệng về việc cung cấp SC là có cơ sở.

[4] Xét bảng tổng hợp Công nợ do Công ty B cung cấp, quá trình mua bán cá giữa Công ty B với bà L diễn ra từ ngày 19/6 đến ngày 8/11/2020 là đợt hàng được giao cuối cùng. Công ty B nhận hàng nhưng không có văn bản phản hồi, không yêu cầu bà L cung cấp hồ sơ chứng từ xuất khẩu như thỏa thuận. Tại Điều 443 Bộ luật dân sự quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng, *“Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện trong một thời hạn hợp lý; nếu bên bán vẫn không thực hiện làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại”*. Nên trong thời hạn hợp lý từ ngày nhận hàng hóa, Công ty B có quyền yêu cầu bà L cung cấp chứng từ xuất khẩu như thỏa thuận, nếu bà L không cung cấp thì Công ty B được quyền hủy bỏ Hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu có. Tuy nhiên, Công ty B không có bất kỳ một ý kiến phản hồi nào và đã đồng ý đối chiếu, ký xác nhận công nợ và đã thanh toán một phần giá trị tài sản cho bà L, mặc dù bà L không cung cấp hóa đơn tài chính đối với số lượng cá đã bán. Điều đó, cho thấy Công ty B mặc nhiên thừa nhận việc mua bán với bà L cho dù bà L không cung cấp đủ chứng từ như đã thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán. Ngoài ra, Hội đồng xét xử thấy đặc thù tài sản mua bán là thủy sản đông lạnh, giá trị, chất lượng mặt hàng có sự giảm sút theo thời gian, từ ngày Công ty B nhận lô hàng cuối cùng vào ngày 8/11/2020 đến nay đã hơn 01 năm nên đề nghị được trả lại cá hoặc Loin bán hàng thành phẩm, việc này bà L không đồng ý là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Công ty B.

[5] Mặt khác, xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Trần Thị L với Công ty B là quan hệ Hợp đồng mua bán tài sản (thuộc loại Hợp đồng song vụ), theo quy định tại Điều 410 Bộ luật dân sự về thực hiện Hợp đồng song vụ *“khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình”*. Do đó, Công ty B nại ra cho rằng lý do chưa thanh toán 3.776.030.100 đồng tiền mua hải sản cho bà L vì bà L chưa cung cấp hồ sơ chứng từ xuất khẩu là không phù hợp với quy định về thực hiện Hợp đồng song vụ. Bồi lẽ: Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L sau khi nhận được hàng hóa trong thời hạn 15-30 ngày. Tuy nhiên, đến ngày 22/4/2020, các bên xác nhận công nợ nhưng cũng không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ, nên thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ được tính từ khi bà L gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhận vào ngày 03/02/2021. Như vậy, việc Công ty B ký vào bảng đối chiếu công nợ là đương nhiên chấp nhận tài sản bà L đã giao đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn về số lượng, chất lượng theo yêu cầu và Công ty B thừa nhận còn nợ bà Loan với số tiền 3.976.030.100đ là có căn cứ. Nhưng tại phiên tòa, bà L chỉ yêu cầu

buộc Công ty B trả số tiền 3.776.030.100đ và xin rút yêu cầu đối với số tiền 200.000.000đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc Công ty B phải trả đối với số tiền 3.776.030.100đ và có nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm trả do chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Cụ thể: Công ty B phải trả cho bà L số tiền lãi tương ứng 10%/năm bằng  $0,833\% / \text{tháng}$  đối với số tiền:  $3.776.030.100 \text{ đồng} \times 0,833\% / \text{tháng} \times 11 \text{ tháng}$  08 ngày = 354.527.000 đồng (đã làm tròn) và đình chỉ xét xử đối với 200.000.000đ bà L đã rút yêu cầu như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được những tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh nên không thể thỏa mãn được yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc Công ty B phải trả cho bà L số tiền 4.130.557.100 đồng (Trong đó: 3.776.030.100 đồng tiền gốc và 354.527.000 đồng tiền lãi).

[7] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty H không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] Về án phí: Kháng cáo của bị đơn Công ty B không được chấp nhận nên bị đơn Công ty B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 21, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 357, Điều 410, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B phải trả cho bà Trần Thị L số tiền 4.130.557.100 đồng (*Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn một trăm đồng*). Trong đó: 3.776.030.100 đồng tiền gốc và 354.527.000 đồng tiền lãi.

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị L đối với số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồ hộp B phải chịu 112.130.000 đồng (*Một trăm mười hai triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*) tiền án phí

dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu tiền số 0001807 ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Đông Hòa nên còn phải nộp 112.130.000 đồng (*Một trăm mười hai triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị L 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0007038 ngày 08/02/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- TAND CC Đà Nẵng
- VKSND tỉnh Phú Yên
- Chi cục THADS TX. Đông Hòa
- TAND TX. Đông Hòa
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Chìu**